

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

-----*-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016
(CÔNG TY MẸ)

- | | |
|------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

HÀ NỘI, THÁNG 3-2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Nội
Mã số thuế: 0 1 0 0 1 0 6 2 2 5
Địa chỉ trụ sở: 44 đường Yên Phụ- Phường Trúc Bạch
Quận Huyện: Ba Đình Tỉnh/Thành phố: Hà Nội
Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.115.524.418.270	965.027.783.328
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		699.691.412.564	621.673.931.025
1. Tiền	111		699.691.412.564	578.673.931.025
2. Các khoản tương đương tiền	112			43.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		185.000.000.000	105.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		185.000.000.000	105.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		76.344.225.548	62.411.775.875
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31.831.244.779	26.205.598.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.251.798.967	5.332.877.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		29.261.181.802	30.873.299.385
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		92.075.045.837	97.452.503.165
1. Hàng tồn kho	141		92.075.045.837	97.452.503.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		62.413.734.321	78.489.573.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		749.209.193	71.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.418.301.555	78.158.584.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.246.223.573	259.589.220
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		3.825.964.529.797	3.766.800.081.156

I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		395.174.204.299	403.148.021.550
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			656.559.849
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		395.174.204.299	402.491.461.701
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		2.415.496.683.938	2.488.686.237.120
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		2.409.586.103.632	2.483.898.970.150
- Nguyên giá	222		5.172.566.855.627	4.957.490.938.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.762.980.751.995)	(2.473.591.967.875)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		4.549.552.894	4.228.412.854
- Nguyên giá	225		5.614.575.455	4.525.820.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.065.022.561)	(297.408.055)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		1.361.027.412	558.854.116
- Nguyên giá	228		4.822.288.242	3.819.215.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.461.260.830)	(3.260.361.702)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		54.241.039.120	29.016.481.615
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		54.241.039.120	29.016.481.615
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		768.621.862.020	672.159.312.020
1. Đầu tư vào công ty con	251		591.164.000.000	591.164.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		177.457.862.020	80.995.312.020
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		192.430.740.420	173.790.028.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		192.430.740.420	173.790.028.851
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.941.488.948.067	4.731.827.864.484
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.939.848.288.365	1.853.930.904.534
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		416.492.465.442	387.958.560.812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		66.162.824.964	71.327.467.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.562.400.191	18.401.089.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10.957.669.612	38.126.238.814
4. Phải trả người lao động	314		97.647.532.669	56.382.326.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.819.462.745	8.943.136.144
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		62.931.070	125.206.046
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.311.722.156	18.797.146.575
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		131.258.773.556	145.975.158.150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.709.148.479	29.880.791.782
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		1.523.355.822.923	1.465.972.343.722
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2.229.678.718	2.239.444.133
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			39.971.845
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		633.918.051.343	622.016.165.362
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		857.608.092.862	832.076.762.382
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		29.600.000.000	9.600.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3.001.640.659.702	2.877.896.959.950
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		3.001.610.434.702	2.877.846.287.726
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		2.597.483.911.992	2.563.983.903.032
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.597.483.911.992	2.563.983.903.032
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.587.545.847	33.518.322.837
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		23.501.709.840	23.355.468.858
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		211.934.639.753	177.116.682.259
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.300.665.717	(1.913.840.136)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		159.633.974.036	179.030.522.395
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		87.102.627.270	79.871.910.740

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		30.225.000	50.672.224
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		30.225.000	50.672.224
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.941.488.948.067	4.731.827.864.484

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Phương Nam



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Vinh

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Nội

Mã số thuế: 0 1 0 0 1 0 6 2 2 5

Địa chỉ trụ sở: 44 đường Yên Phụ- Phường Trúc Bạch

Quận Huyện: Ba Đình

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.497.138.747.829	1.309.796.225.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.497.138.747.829	1.309.796.225.579
4. Giá vốn hàng bán	11		556.386.749.758	503.778.976.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		940.751.998.071	806.017.248.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		27.016.119.467	17.451.143.993
7. Chi phí tài chính	22		45.139.547.521	49.561.563.082
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.912.968.576	33.625.306.611
8. Chi phí bán hàng	25		472.231.534.975	435.568.777.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		149.413.966.533	107.165.466.663
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		300.983.068.509	231.172.585.253
11. Thu nhập khác	31		1.339.827.326	1.118.212.556
12. Chi phí khác	32		144.576.989	624.287.121
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.195.250.337	493.925.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		302.178.318.846	231.666.510.688
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		58.152.130.014	52.635.988.292
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		244.026.188.832	179.030.522.396
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

- Số chứng chỉ hành nghề;

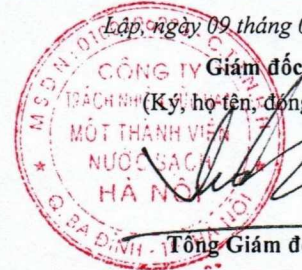
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2017



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bảo Vinh

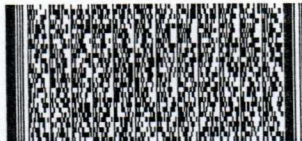
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm 2016

Người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên nước sạch Hà Nội
Mã số thuế: 0 1 0 0 1 0 6 2 2 5
Địa chỉ trụ sở: 44 đường Yên Phụ- Phường Trúc Bạch
Quận Huyện: Ba Đình Tỉnh/Thành phố: Hà Nội
Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		302.178.318.846	231.666.510.688
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		296.581.471.993	289.068.511.234
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.073.711.905	15.612.593.178
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.254.858.716)	(17.778.485.203)
- Chi phí lãi vay	06		33.912.968.576	33.625.306.611
- Các khoản điều chỉnh khác	07		20.000.000.000	7.500.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		636.491.612.604	559.694.436.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.284.533.374	(59.833.266.603)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.377.457.328	(7.212.985.608)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(273.495.038.380)	45.172.946.906
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19.318.520.762)	(37.734.410.523)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.107.375.448)	(34.431.770.561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(74.906.577.521)	(44.998.045.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		146.240.982	37.989.612.919
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	20		262.472.332.177	458.646.517.589
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.813.018.282)	(46.870.661.062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		391.606.289	584.677.230
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(145.000.000.000)	(67.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.000.000.000	62.000.000.000



5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(96.462.550.000)	(59.340.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.197.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.797.249.650	17.006.907.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)	30		(210.086.712.343)	(92.422.075.854)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		27.937.276.057	60.698.600.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		145.558.397.200	24.262.223.898
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(146.794.610.488)	(181.917.492.823)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.069.201.064)	(495.381.365)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		25.631.861.705	(97.452.050.290)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		78.017.481.539	268.772.391.445
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		621.673.931.025	352.901.539.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		699.691.412.564	621.673.931.025

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tại Mai Phương

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
- Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con

+ **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 96,64%

+ **Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội:**

Địa chỉ: 461 Đội Cấn, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 72,76%

+ **Công ty CP SXKD Nước sạch số 3 HN:**

Địa chỉ: Số 8 Đình Công Tráng - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 65,61%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

+ **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**

Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 23,7%

+ **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**

Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 20%

+ **Công ty CP Tháp nước Hà Nội:**

Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 30%

+ **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**

Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, P.Lý Thái Tổ, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 20%

+ **Công ty CP nước mặt Sông Đuống:**

Địa chỉ: 452 đường Lạc Long Quân, P.Nhật Tân, Quận Tây Hồ, TP.Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 10%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**

+ **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đồng hồ, Cơ điện vận tải**

+ **Ban quản lý dự án cấp nước**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016 năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-30 năm
- Máy móc, thiết bị: 5-10 năm
- Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3- 8 năm
- Các tài sản khác: 3-10 năm
- Phần mềm quản lý: 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tài, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:

1. Tiền	Đầu năm	Cuối năm
- Tiền mặt	1,174,675,179	1,218,380,147
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	577,499,255,846	697,132,934,345
- Tiền đang chuyển		1,340,098,072
Cộng	578,673,931,025	699,691,412,564

2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	105,000,000,000	105,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	105,000,000,000	105,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đầu năm			Cuối năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	591,164,000,000		591,164,000,000	591,164,000,000		591,164,000,000
<i>Công ty CP KDNS số 2 Hà Nội</i>	548,914,000,000		548,914,000,000	548,914,000,000		548,914,000,000
<i>Công ty CP KDNS số 3 Hà Nội</i>	36,087,000,000		36,087,000,000	36,087,000,000		36,087,000,000
<i>Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội</i>	6,163,000,000		6,163,000,000	6,163,000,000		6,163,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	80,995,312,020		80,995,312,020	177,457,862,020		177,457,862,020
<i>Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch</i>	19,655,312,020		19,655,312,020	19,655,312,020		19,655,312,020
<i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i>	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	59,340,000,000		59,340,000,000	59,340,000,000		59,340,000,000
<i>Công ty CP nước mặt Sông Hồng</i>				46,482,000,000		46,482,000,000
<i>Công ty CP nước mặt Sông Đuống</i>				49,980,550,000		49,980,550,000
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26,205,598,840	31,831,244,779
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	8,590,508,095	15,405,914,156
<i>Cty KD Nước sạch số 3 HN</i>	13,921,912,443	8,245,331,510
b) Phải thu khách hàng dài hạn	656,559,849	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	22,583,452,938	25,287,529,284
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	8,590,508,095	15,405,914,156
<i>Cty KD Nước sạch số 3 HN</i>	13,921,912,443	8,245,331,510
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN</i>	5,281,577	1,630,198,588
<i>Cty CP Nước tinh khiết HN</i>	65,386,794	6,085,030
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng và kinh doanh nước sạch HN</i>		
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	364,029	

4. Phải thu khác	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	30,873,299,385	0	29,261,181,802	
- phải thu về Cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu lãi tiền gửi	2,074,761,111		3,140,763,888	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	6,966,574,145		3,245,019,879	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	3,683,960,589		1,776,125,349	
- Các khoản chi hộ(BHXH,BHYT, BHTN)	213,723,020		353,965,550	
- Phải thu khác;	17,934,280,520		20,745,307,136	
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	1,065,238,901		1,002,918,551	
+ Phải thu khác	16,869,041,619		19,742,388,585	
b) Dài hạn	402,491,461,701		395,174,204,299	
- Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại	402,491,461,701		394,864,204,299	
- Khác (Tiền ký cược dài hạn)			310,000,000	
Cộng	433,364,761,086		424,435,386,101	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Đầu năm		Cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	81,021,322,192		70,125,098,671	
- Công cụ, dụng cụ, PT thay thế(<12T)	155,798,263		18,998,882,959	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,275,382,710		2,951,064,207	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng:	97,452,503,165		92,075,045,837	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Đầu năm	Cuối năm
- Mua sắm		
- XDCB	29,016,481,615	54,241,039,120
+ XNMLCN Láng Hoà Lạc	6,179,452,818	6,453,065,820
+ CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15,185,481,818	15,187,701,818
+ Cải tạo MLCN chống TTTT KV O27 Hai Bà Trưng		24,940,762,905
+ Khác	7,651,546,979	7,659,508,577
- Sửa chữa		
Cộng	29,016,481,615	54,241,039,120

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			1,672,774,407	2,146,441,411	3,819,215,818
- Mua trong năm			1,003,072,424		1,003,072,424
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			2,675,846,831	2,146,441,411	4,822,288,242
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			1,417,454,468	1,842,907,234	3,260,361,702
- Khấu hao trong năm			186,499,128	14,400,000	200,899,128
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			1,603,953,596	1,857,307,234	3,461,260,830
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			255,319,939	303,534,177	558,854,116
Tại ngày cuối năm			1,071,893,235	289,134,177	1,361,027,412

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nha cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	...	Tai sản cố định hữu hình	Tai sản cố định vô	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm			4,525,820,909				4,525,820,909
- Thuê tài chính trong năm			1,088,754,546				1,088,754,546
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác				
Số dư cuối năm		5,614,575,455		5,614,575,455
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		297,408,055		297,408,055
- Khấu hao trong năm		767,614,506		767,614,506
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm		1,065,022,561		1,065,022,561
Giá trị còn lại				
<i>Tại ngày đầu năm</i>		4,228,412,854		4,228,412,854
<i>Tại ngày cuối năm</i>		4,549,552,894		4,549,552,894

* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Chi phí trả trước	Đầu năm	Cuối năm
a) <i>Ngắn hạn</i>	71,400,000	749,209,193
- Các khoản khác	71,400,000	749,209,193
b) <i>Dài hạn</i>	173,790,028,851	192,430,740,420
- Chi phí thay ĐH định kỳ	76,885,951,202	85,028,076,503
- Chi phí SCL	63,106,949,786	80,125,127,584
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	33,797,127,863	27,277,536,333
- Các khoản khác	0	0
Cộng	173,861,428,851	193,179,949,613

12. Tài sản khác	Đầu năm	Cuối năm
a) <i>Ngắn hạn</i>		
b) <i>Dài hạn</i>		
Cộng		

13. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

14. Phải trả người bán	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	71,327,467,514	71,327,467,514	66,162,824,964	66,162,824,964
- Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc đô thị	3,206,066,598	3,206,066,598	9,753,174,795	9,753,174,795
- Cty CPTM và XD Hoàng Trung	2,388,580,000	2,388,580,000	2,188,632,000	2,188,632,000
- Cty CP VIWASEEN.3	2,775,356,093	2,775,356,093	6,809,877,494	6,809,877,494
- Phải trả cho đối tượng khác	62,957,464,823	62,957,464,823	47,411,140,675	47,411,140,675
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	2,239,444,133	2,239,444,133	2,229,678,718	2,229,678,718
- Nhà thầu Vikowa	2,221,288,418	2,221,288,418	2,221,288,418	2,221,288,418
- Phải trả cho đối tượng khác	18,155,715	18,155,715	8,390,300	8,390,300
Cộng	73,566,911,647	73,566,911,647	68,392,503,682	68,392,503,682
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				

Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	6,210,265,662	6,210,265,662	1,719,099,831	1,719,099,831
- Cty KD Nước sạch số 2 HN	7,199,600	7,199,600	7,199,600	7,199,600
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	6,203,066,062	6,203,066,062	1,711,900,231	1,711,900,231

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

16. Chi phí phải trả	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	8,943,136,144	9,819,462,745
- Trích trước lãi vay phải trả	2,401,398,309	2,206,991,437
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:	6,331,021,121	7,546,593,701
+ Công trình XD CB	2,340,525,454	106,413,088
+ Công trình sửa chữa nội bộ	3,990,495,667	7,440,180,613
- Các khoản trích trước khác	210,716,714	65,877,607
b) Dài hạn		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	8,943,136,144	9,819,462,745

17. Phải trả khác	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,283,359,174	1,354,781,734
- Bảo hiểm xã hội;	76,363,813	34,906,562
- Bảo hiểm y tế;	35,024,782	44,361,240
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- 8% Phí thoát nước để lại DN	4,446,040,673	4,565,128,274
- Các khoản phải trả khác:	12,956,358,133	14,312,544,346
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	707,662,313	533,769,180
+ Chi phí kiểm định đồng hồ	31,381,279	40,021,276
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	1,697,461,316	745,672,336
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	10,519,853,225	12,993,081,554
Cộng	18,797,146,575	20,311,722,156
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	622,016,165,362	633,918,051,343
+ XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn	150,013,665,182	154,589,884,079
+ XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	250,845,255,000	250,845,255,000
+ XD HTCN thị trấn Yên Viên	171,181,719,180	170,173,368,080
+ XD Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam 2 Hoà Bình		8,334,018,184
+ Cài tạo MLCN huyện Thanh Trì	49,865,526,000	49,865,526,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	110,000,000	110,000,000
Cộng	622,016,165,362	633,918,051,343

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
--	--	--

18. Doanh thu chưa thực hiện	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	125,206,046	62,931,070
Cộng	125,206,046	62,931,070
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm trước	Năm nay
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

22. Chênh lệch tỷ giá	Năm trước	Năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
--	--	--

23. Nguồn kinh phí	Năm trước	Năm nay
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Năm trước	Năm nay
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	726,066,477	1,109,967,020

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Vật tư thuộc Chương trình cấp nước Gia Lâm để lại đang chờ UBND Thành phố HN xử lý: Giá trị thẩm định: 4.264.876.000đ

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm trước	Năm nay
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	1,288,907,253,860	1,451,798,888,915
- Doanh thu hoạt động xây lắp	13,736,498,620	37,716,608,970
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7,152,473,099	7,623,249,944
Cộng	1,309,796,225,579	1,497,138,747,829
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm trước	Năm nay
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 2 HN</i>	<i>74,066,173,057</i>	<i>84,170,529,193</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 3 HN</i>	<i>36,003,007,185</i>	<i>94,421,558,201</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	<i>132,643,707</i>	<i>1,716,902,344</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	<i>3,290,205</i>	<i>17,925,190</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP Nước Tinh khiết</i>	<i>281,892,369</i>	<i>286,841,048</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Năm trước	Năm nay
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	473,023,384,278	512,099,239,778
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	20,952,516,737	34,558,855,687
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	9,803,075,887	9,728,654,293
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	503,778,976,902	556,386,749,758

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,121,311,174	14,125,641,376
- Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia;	6,072,496,799	12,737,611,051
- Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác.	257,336,020	152,867,040
Cộng	17,451,143,993	27,016,119,467

5. Chi phí tài chính	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền vay; - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính - Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	33,625,306,611 15,869,929,198 66,327,273	33,912,968,576 11,226,578,945
Cộng	49,561,563,082	45,139,547,521

6. Thu nhập khác	Năm trước	Năm nay
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác.	584,677,230 533,535,326	447,785,700 892,041,626
Cộng	1,118,212,556	1,339,827,326

7. Chi phí khác	Năm trước	Năm nay
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác.	 624,287,121	56,179,411 88,397,578
Cộng	624,287,121	144,576,989

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm trước	Năm nay
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi phí nhân công khối QLDN - Các khoản chi phí QLDN khác.	107,165,466,663 64,246,381,294 42,919,085,369	149,413,966,533 73,463,863,574 75,950,102,959
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	435,568,777,672	472,231,534,975

- Chi phí phân bổ CP lắp đồng hồ ĐK, Cấp nước vào nhà 117	58,726,083,836	66,333,696,778
- Chi phí nhân công khối BH	122,870,215,965	149,960,373,382
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	187,799,859,485	192,799,734,568
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	66,172,618,386	63,137,730,247
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm trước	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	51,235,032,371	53,219,396,104
- Chi phí nhân công;	278,585,312,410	333,412,675,105
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	289,068,511,234	296,581,471,993
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	323,702,053,692	406,162,593,384
- Chi phí khác bằng tiền.	12,659,574,618	24,952,367,313
Cộng	955,250,484,325	1,114,328,503,899

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	52,635,988,292	58,152,130,014
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm trước	Năm nay
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2015 và số liệu bổ sung theo Biên bản Thanh tra Bộ tài chính năm 2014. Trong đó ảnh hưởng một số chỉ tiêu sau:

Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán:	Số tiền
Thuế tài nguyên tăng:	81,000,000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp giảm:	17,820,000
Lợi nhuận chưa phân phối giảm:	63,180,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Vinh

Phụ lục 01: Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	493 631 328 167	273 506 751 362	2117 518 607 602	16 625 825 062	2 056 208 425 832	4 957 490 938 025
- Mua trong năm		14 842 079 863		1 347 317 015		16 189 396 878
- Đầu tư XDCB hoàn thành	106 819 942 107	27 762 594 621	42 007 340 966	1 716 410 621		178 306 288 315
- Tăng khác	6 434 982 346	3 319 501 501	17 868 718 248			27 623 202 095
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS	739 316 948 884	121 147 116 644	1182 748 441 920	8 253 983 304		2 051 466 490 752
- Thanh lý, nhượng bán	3 365 809 032	128 260 000	3 166 825 715			6 660 894 747
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS					2 051 466 490 751	2 051 466 490 751
- Giảm khác			382 074 940			382 074 940
Số dư cuối năm	1342 837 392 472	440 449 783 991	3356 594 208 081	27 943 536 002	4 741 935 081	5172 566 855 627
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	259 064 268 674	208 050 581 176	622 589 824 645	13 704 031 013	1 370 183 262 367	2 473 591 967 875
- Khấu hao trong năm	63 721 608 568	25 244 862 748	204 303 464 915	2 161 287 840	181 734 288	295 612 958 359
- Tăng khác	71 074 597	97 084 670	135 798 058			303 957 325
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS	430 651 060 131	66 739 180 838	867 412 996 762	2 157 578 972		1 366 960 816 703
- Thanh lý, nhượng bán	3 345 629 622	15 676 226	3 166 825 715			6 528 131 563
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS					1366 960 816 704	1 366 960 816 704
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	750 162 382 348	300 116 033 206	1691 275 258 665	18 022 897 825	3 404 179 951	2762 980 751 995
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	234 567 059 493	65 456 170 186	1494 928 782 957	2 921 794 049	686 025 163 465	2 483 898 970 150
- Tại ngày cuối năm	592 675 010 124	140 333 750 785	1665 318 949 416	9 920 638 177	1 337 755 130	2 409 586 103 632

Phụ lục 02a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	130,205,873,552	130,205,873,552	132,138,560,967	146,965,138,288	145,032,450,873	145,032,450,873
CT Bãi giếng Thượng Cát Liên Mạc	4,089,461,000	4,089,461,000	4,089,461,000	5,960,400,000	5,960,400,000	5,960,400,000
Chi phí BQL dự án 1A	17,116,245,003	17,116,245,003	17,116,245,003	34,232,490,018	34,232,490,018	34,232,490,018
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	5,787,000,000	5,787,000,000	5,787,000,000	-	-	-
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	477,132,167	477,132,167	477,132,167	-	-	-
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600	1,123,684,600
XDLĐHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	2,200,000,000	2,200,000,000	2,300,000,000	1,790,508,000	1,690,508,000	1,690,508,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	3,796,727,000	3,796,727,000	3,796,727,000	-	-	-
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	470,877,278	470,877,278	470,877,278	-	-	-
Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	1,104,000,000	1,104,000,000	1,303,548,037	505,333,000	305,784,963	305,784,963
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMGL lên 60000m3/h	28,804,000,000	28,804,000,000	28,804,000,000	38,760,000,000	38,760,000,000	38,760,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	23,857,835,400	23,857,835,400	25,490,974,778	24,594,974,622	22,961,835,244	22,961,835,244
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722	1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	1,381,163,056	1,381,163,056	1,381,163,056	-	-	-
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921
a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,052,900,004	1,052,900,004	1,192,885,458	1,082,692,731	942,707,277	942,707,277
Thuê xe Phòng hành chính	182,400,000	182,400,000	322,385,454	139,985,454	-	-
Thuê xe BQLĐAN	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000	147,600,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000	122,400,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004	161,900,004
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	153,099,996	153,099,996	153,099,996	153,099,996	153,099,996	153,099,996
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	123,600,000	123,600,000	123,600,000	195,807,273	195,807,273	195,807,273
Tổng cộng	131,258,773,556	131,258,773,556	133,331,446,425	148,047,831,019	145,975,158,150	145,975,158,150

Phụ lục 02b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	853,220,396,962	853,220,396,962	155,169,497,527	130,505,421,589	828,556,321,024	828,556,321,024
CT Bãi giếng Thượng Cát Liên Mạc	-	-	-	4,089,461,000	4,089,461,000	4,089,461,000
Chi phí BQL dự án 1A	-	-	-	17,116,245,003	17,116,245,003	17,116,245,003
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	93,516,389,000	93,516,389,000	99,303,389,000	5,787,000,000	-	-
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTri	90,103,174,413	90,103,174,413	-	13,862,026,834	103,965,201,247	103,965,201,247
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	6,388,563,433	6,388,563,433	6,865,695,600	477,132,167	-	-
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	22,473,692,000	22,473,692,000	-	1,123,684,600	23,597,376,600	23,597,376,600
XDLDHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	33,217,518,000	33,217,518,000	-	8,780,000,000	41,997,518,000	41,997,518,000
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	12,290,160,000	12,290,160,000	1,802,159,800	2,300,000,000	12,788,000,200	12,788,000,200
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	9,855,487,000	9,855,487,000	13,284,214,000	3,796,727,000	368,000,000	368,000,000
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	13,663,828,000	13,663,828,000	-	2,000,000,000	15,663,828,000	15,663,828,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	6,289,122,722	6,289,122,722	6,760,000,000	470,877,278	-	-
Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	8,372,000,000	8,372,000,000	3,376,377,800	1,303,548,037	6,299,170,237	6,299,170,237
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	47,194,704,480	47,194,704,480	-	2,247,366,880	49,442,071,360	49,442,071,360
Nâng công suất NMGL lên 60000m3/h	-	-	-	28,804,000,000	28,804,000,000	28,804,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	226,649,435,027	226,649,435,027	9,611,100,327	23,857,835,400	240,896,170,100	240,896,170,100
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	6,816,823,740	6,816,823,740	-	757,424,860	7,574,248,600	7,574,248,600
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	35,026,474,085	35,026,474,085	-	1,777,663,383	36,804,137,468	36,804,137,468
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	28,415,481,390	28,415,481,390	-	1,469,664,722	29,885,146,112	29,885,146,112
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	33,300,073,512	33,300,073,512	-	1,752,635,448	35,052,708,960	35,052,708,960
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	12,785,397,944	12,785,397,944	14,166,561,000	1,381,163,056	-	-
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	166,862,072,216	166,862,072,216	-	7,350,965,921	174,213,038,137	174,213,038,137
a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	4,387,695,900	4,387,695,900	2,060,140,000	1,192,885,458	3,520,441,358	3,520,441,358
Thuê xe Phòng hành chính	860,754,546	860,754,546	1,183,140,000	322,385,454	-	-
Thuê xe BQLĐAN	537,316,364	537,316,364	-	147,600,000	684,916,364	684,916,364
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	468,037,272	468,037,272	-	122,400,000	590,437,272	590,437,272
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	391,258,323	391,258,323	-	161,900,004	553,158,327	553,158,327
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa	418,241,657	418,241,657	-	161,900,004	580,141,661	580,141,661
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	344,475,011	344,475,011	-	153,099,996	497,575,007	497,575,007
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	490,612,727	490,612,727	-	123,600,000	614,212,727	614,212,727
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐT	877,000,000	877,000,000	877,000,000	-	-	-
Tổng cộng	857,608,092,862	857,608,092,862	157,229,637,527	131,698,307,047	832,076,762,382	832,076,762,382

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế môn bài		11,000,000	11,000,000	0
Thuế TNDN	12,324,211,773	59,141,363,735	71,465,575,508	0
Thuế TNCN	155,160,292	2,297,606,573	2,452,766,865	0
Thuế GTGT				0
Thuế tài nguyên	3,786,913,080	46,954,570,860	49,113,842,340	1,627,641,600
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt	10,356,435,911	116,676,217,220	127,032,653,131	0
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp	124,451,088	195,834,323	160,174,400	160,111,011
Phí dịch vụ môi trường rừng	11,379,066,670	6,453,731,160	8,674,488,355	9,158,309,475
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		8,906,051,879	8,894,444,353	11,607,526
Cộng	38,126,238,814	240,636,375,750	267,804,944,952	10,957,669,612
b) Phải thu				
Thuế TNDN			3,441,002,013	3,441,002,013
Thuế TNCN			197,288,840	197,288,840
Thuế GTGT	259,589,220		74,800,000	334,389,220
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt			273,543,500	273,543,500
Cộng	259,589,220	0	3,986,634,353	4,246,223,573

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8	10
Số dư đầu 2015	2032 413 910 847				17 487 608 438	1266 463 803 066	64 405 017 291
- Tăng vốn trong năm	543 995 247 133				1 660 876 000	7 100 272 700	
- Lợi nhuận tăng trong năm	9 826 595 776				16 712 501 693		179 030 522 395
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm							
- Giảm theo BB Thanh tra BTC 2014(bổ sung)							63 180 000
- Giảm khác	22 251 850 724				2 342 663 294	1193 692 165 026	66 255 677 427
Số dư cuối 2015	2563 983 903 032				33 518 322 837	79 871 910 740	177 116 682 259
Số dư đầu 2016	2563 983 903 032				33 518 322 837	79 871 910 740	177 116 682 259
Tăng trong năm	33 500 008 960				53 631 955 913	7 365 820 057	244 030 703 845
- Tăng vốn trong năm	33 500 008 960					7 365 820 057	
- Tăng khác(theo BB KTNN 2015)							4 515 013
- Lợi nhuận tăng trong năm					53 631 955 913		244 026 188 832
- Lợi nhuận giảm trong năm(Phân phối)							124 750 531 556
Giảm trong năm					5 562 732 903	135 103 527	84 462 214 795
Số dư cuối năm 2016	2597 483 911 992				81 587 545 847	87 102 627 270	211 934 639 753

0